

HIỆN TRẠNG CHĂN NUÔI DÊ TẠI LÀO

Current Status of Goat Production in Laos

Bounmy Phiovankham¹ và Nguyễn Xuân Trạch²

¹ Sở Nông-Lâm nghiệp, tỉnh Savanakheth, Lào

² Khoa Chăn nuôi và Nuôi trồng Thủy sản - Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ email tác giả liên lạc: nxtrach@hua.edu.vn

Ngày gửi đăng: 20.03.2011;

Ngày chấp nhận: 14.05.2011

TÓM TẮT

Một điều tra cơ bản đã được tiến hành để nghiên cứu thực trạng chăn nuôi dê ở Lào. Số liệu được thu thập từ các nguồn tài liệu thứ cấp, điều tra nhanh nông thôn, điều tra nông hộ kết hợp với việc khảo sát trực tiếp trên 126 đàn dê tại 4 tỉnh đại diện cho miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Kết quả điều tra cho thấy chăn nuôi dê ở Lào đã có từ lâu đời, có nhiều thuận lợi về điều kiện chăn thả và thị trường tiêu thụ sản phẩm. Tuy nhiên, cho đến nay nghề chăn nuôi dê vẫn còn mang tính quảng canh, đầu tư ít, quy mô nhỏ lẻ, chủ yếu là nuôi dê địa phương năng suất thấp chăn thả tự do khai thác thức ăn tự nhiên. Bài báo này công bố kết quả điều tra cơ bản như một bức tranh tổng thể về hiện trạng chăn nuôi dê ở Lào làm cơ sở cho việc xây dựng định hướng phát triển chăn nuôi dê trong thời gian tới.

Từ khoá: Dê, giống, hệ thống chăn nuôi, Lào, nuôi dưỡng.

SUMMARY

A baseline survey was conducted to investigate the current status of goat production in Laos. Data were collected from secondary sources, rapid rural appraisal (RRA), household interviews and direct measurements on 126 herds of goats in 4 provinces representative of the North, the Center, and the South. Results showed that goat raising was a long last traditional practice with a number of advantages in natural ranging conditions and market. However, goat production systems were still extensive, exploiting natural feed resources with small herds of indigenous goats, which have small sizes and low growth rates. The present paper provides an overview of the current goat production systems in Laos as a background for orientation of goat production development in the country.

Key words: Goats, Laos, production systems.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chăn nuôi dê ở Lào là một nghề truyền thống, gắn liền với lịch sử phát triển của nền nông nghiệp. Chăn nuôi dê được coi là là một nghề cần ít vốn, quay vòng vốn nhanh, tận dụng được lao động và điều kiện tự nhiên của nhiều vùng sinh thái, nhất là miền núi. Do vậy, phát triển chăn nuôi dê là một định hướng phù hợp để giải quyết các vấn đề đói nghèo trong nông thôn (Devendra và McLeroy, 1982; Pearcock, 2005). Nhận rõ

tầm quan trọng của chăn nuôi dê trong việc phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững ở Lào và nhằm đáp ứng nhu cầu thịt dê ngày càng tăng của thị trường trong nước cũng như việc tạo công ăn việc làm, đảm bảo ổn định và nâng cao đời sống của nông dân, Đảng và Nhà nước Lào đã có chủ trương khuyến khích phát triển chăn nuôi dê, coi con dê là vật nuôi quan trọng thứ hai sau con lợn. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn còn có rất ít thông tin về hiện trạng chăn nuôi dê ở

Lào. Bởi vậy, việc điều tra đánh giá tình hình chăn nuôi dê trên toàn quốc là cần thiết để có cơ sở định hướng đúng cho việc phát triển chăn nuôi dê ở Lào.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP

Những thông tin thứ cấp về số lượng đầu con và số hộ chăn nuôi trên toàn quốc được lấy từ các cơ quan thống kê trung ương và địa phương. Điều tra nhanh nông thôn (RRA) được áp dụng để mô tả các hệ thống chăn nuôi dê. Điều tra nông hộ nuôi dê bằng phiếu điều tra dựng sẵn được tiến hành tại 4 tỉnh (mỗi tỉnh chọn 2 làng đại diện), gồm các tỉnh Luangprabang (miền Bắc), Savanakheth (miền Trung), Champasack và Attapeu (miền Nam), kết hợp với việc khảo sát trực tiếp trên 126 đàn dê. Số liệu thu thập được phân tích theo phương pháp thống kê mô tả.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Số lượng đầu con và phân bố đàn dê trong cả nước

Số liệu thống kê về đàn dê được nuôi ở các tỉnh của Lào trong những năm gần đây được trình bày ở bảng 1. Qua điều tra cơ bản

có thể thấy, nước Lào có thời tiết khí hậu và điều kiện tự nhiên - xã hội phù hợp cho việc phát triển nghề chăn nuôi dê. Lào có nhiều đồi, núi đá rộng lớn, cỏ cây tự nhiên phát triển tốt quanh năm, có nguồn nước sạch, người dân rất thích nuôi dê và nghề chăn nuôi dê đã có từ lâu đời. Tuy nhiên, chăn nuôi dê đến nay vẫn chưa phát triển, số lượng dê còn ít so với tiềm năng cho phép.

Dê được nuôi chủ yếu ở miền Trung và miền Bắc nước Lào. Nhìn chung số lượng dê ở các tỉnh trên cả nước tăng lên với tốc độ khá nhanh trong vòng 10 năm gần đây. Ở một số tỉnh đàn dê có giảm trong một số năm nhất định do hiện tượng thiên tai bất thường như bị lũ cuốn. Năm 2010 có 3 tỉnh được đánh giá là chăn nuôi nhiều dê nhất, đó là Luangprabang (63,3 nghìn con), Savannakhet (50,9 nghìn con) và Saravan (38,6 nghìn con). Đây là những tỉnh có nhiều đồi núi, rất phong phú về các loại cây cỏ tự nhiên, thời tiết khí hậu mát mẻ thích hợp cho chăn nuôi dê. Ngược lại, có 2 tỉnh luôn có số lượng dê nuôi ít nhất là Attapeu (3,7 nghìn con) và Phongsaly (4,9 nghìn con), do điều kiện tự nhiên - xã hội và thị trường ở các địa phương này không thuận lợi cho chăn nuôi dê.

Bảng 1. Số lượng dê được nuôi ở các tỉnh qua các năm (nghìn con)

Tỉnh	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Miền Bắc	53,6	50,0	56,7	63,3	79,0	85,3	89,8	101,2	115,9	148,5	157,8
Phongsaly	1,1	21,1	1,3	1,4	2,1	1,9	3,7	4,1	4,5	5,0	4,9
Luangnamtha	15,1	4,6	5,2	5,0	5,5	5,6	5,9	6,2	6,3	9,3	18,9
Oudomxay	17,6	11,7	12,3	14,9	20,8	13,6	15,6	18,0	19,5	21,7	20,9
Bokeo	2,1	3,8	1,7	1,8	4,5	4,4	5,1	5,7	6,4	9,8	10,4
Luangprabang	2,3	21,7	21,0	23,7	24,9	36,1	36,7	41,1	46,3	62,8	63,3
Huaphanh	11,6	2,4	10,2	10,5	13,5	15,7	16,2	19,0	25,1	31,2	27,3
Xayabury	3,8	3,7	5,0	6,0	7,7	8,0	6,6	7,04	7,5	8,7	11,9
Miền Trung	36,8	60,6	59,1	58,1	38,4	83,0	95,2	104,6	112,8	134,2	142,1
Viangchane C	1,8	4,8	6,1	5,3	8,2	14,4	15,2	15,5	17,8	18,8	18,5
Xiengkhouang	7,5	6,3	4,3	4,0	9,4	6,7	6,5	7,1	8,0	13,8	14,5
Viangchane	2,3	4,2	4,4	4,5	7,4	10,7	11,5	12,5	14,2	15,3	15,5
Borikhamxay	1,8	1,7	1,8	1,9	2,1	2,1	7,9	9,4	10,1	12,9	15,6
Khammuane	2,7	5,7	4,9	4,8	6,9	7,2	11,0	12,5	14,0	24,2	26,8
Savannakhet	20,7	37,9	36,5	36,6	1,6	39,2	43,1	47,4	48,6	49,1	50,9
Miền Nam	8,4	11,2	11,7	15,1	23,2	21,7	31,6	36,8	40,3	56,2	66,7
Saravan	3,5	3,8	4,6	8,1	11,5	11,0	16,2	20,0	21,5	30,1	38,6
Sekong	1,8	4,6	4,0	4,2	6,3	6,6	7,3	8,0	8,8	12,1	13,5
Champasack	2,1	1,45	1,4	1,6	3,2	2,8	5,5	6,0	6,9	10,5	10,8
Attapeu	1,0	1,3	1,7	1,2	2,2	2,3	2,6	2,8	3,1	3,5	3,7
Tổng số dê	98,8	122,0	127,5	136,5	170,6	190,0	216,6	242,6	268,9	338,8	366,7

3.2. Số hộ chăn nuôi dê và quy mô đàn

Chăn nuôi dê ở Lào về cơ bản chỉ có ở quy mô nông hộ. Số liệu thống kê về số hộ chăn nuôi dê trên toàn quốc và sản lượng thịt dê ước tính trong những năm gần đây được trình bày trong bảng 2. Số hộ chăn nuôi dê trên cả nước tăng liên tục từ năm 2000 đến 2009. Tuy nhiên, từ năm 2009 sang năm 2010 số hộ nuôi dê đã giảm xuống vì ở Lào đang đẩy mạnh phát triển trồng cây công nghiệp, ngô và sắn nên diện tích chăn nuôi dê bị thu hẹp. Điều đáng chú ý, năm 2009 mưa lũ kéo dài đã ảnh hưởng trực tiếp đến các hộ gia đình nuôi dê vì nhiều đàn dê bị cuốn trôi, nhà cửa bị hư hỏng nặng, không có khả năng vay vốn nên các hộ không thể tiếp tục nuôi dê được nữa.

Kết quả điều tra (Bảng 3) cũng cho thấy,

tại các làng có khá nhiều hộ nuôi dê. Trung bình tại các làng điều tra có 14,8% số hộ nuôi dê, thậm chí có làng trên 25% số hộ nuôi dê. Điều đó cho thấy chăn nuôi dê có tầm quan trọng đối với kinh tế nông thôn ở Lào dựa trên cơ sở dùng con dê để khai thác các điều kiện tự nhiên và lao động sẵn có.

Kết quả điều tra (Bảng 4) cho thấy, phần lớn các hộ nuôi có quy mô đàn dê 6 - 10 con (57,14%), tiếp đó là các hộ nuôi 1 - 5 con (22,86%) và các hộ nuôi 11 - 15 con (13,33%), còn lại khoảng 6,67% hộ nuôi 16 - 20 con. Chưa có hộ nào nuôi trên 20 con dê. Như vậy, chăn nuôi dê ở Lào có quy mô còn nhỏ lẻ. Theo đánh giá chung, người dân chăn nuôi dê hầu hết là tự cung tự cấp nên chỉ chăn nuôi theo điều kiện vốn có của gia đình nên không mở rộng quy mô chăn nuôi.

Bảng 2. Số hộ chăn nuôi và sản lượng thịt dê ước tính trên cả nước Lào

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng số hộ nuôi dê	8113	8280	8500	9100	11373	12666	14000	17866	19266	24466	23945
Sản lượng thịt (tấn)	429	480	490	527	659	735	812	1036	1120	1422	1392

Bảng 3. Tỷ lệ số hộ nuôi dê trong làng

Làng điều tra	Tỉnh	Số hộ trong làng	Số hộ nuôi dê	Tỷ lệ hộ nuôi dê (%)
Laksip	Luangprabang	65	11	16,9
Khoksavang	Luangprabang	70	14	20,0
Nongsaphang	Savanakhet	150	20	13,3
Nongdeun	Savanakhet	220	15	6,8
Laksisip	Champasack	90	15	16,6
Kengkia	Champasack	85	15	17,6
Xekhaman	Attapeu	75	19	25,3
Kengmakhua	Attapeu	95	17	17,8
Cộng		850	126	14,8

Bảng 4. Số hộ chăn nuôi dê ở các quy mô khác nhau tại các tỉnh điều tra

Quy mô (dê/hộ)	Champasack	Luangprabang	Savannakhet	Attapeu	Cộng	
					Số hộ	Tỷ lệ (%)
1 - 5	0	6	9	9	24	22,86
6 - 10	15	16	15	14	60	57,14
11 - 15	6	5	2	1	14	13,33
16 - 20	1	3	3	0	7	6,67
> 20	0	0	0	0	0	0,00
Cộng	22	30	29	24	105	100,00

3.3. Giống và nhân giống

Giống dê được nuôi phổ biến ở Lào là địa phương hay còn gọi là dê Lạt (Hình 1). Gần đây có một số dê Bách Thảo được nhập từ Việt Nam để nhân thuần và lai tạo với dê địa phương. Dê Lạt có màu sắc lông da rất đa dạng, da sớ có màu vàng nâu hoặc đen loang trắng. Dê này có tầm vóc nhỏ với khối lượng trưởng thành khoảng 24 - 30 kg (Nguyen Xuan Trach và Buonmy Phiovankham, 2011). Một số đặc điểm ngoại hình chính gồm: thân ngắn; ngực ít nở đối với dê cái; tai dài, to vừa phải, hơi nghiêng về phía sau; đầu và cổ to vừa phải; bụng to. Dê cái có mình to về đằng sau, bé về đằng trước, cổ bé, bốn chân bé hơn so với dê đực. Dê đực có mình to, cân đối, da sớ có lông ngực to hơn một ít so với phần sau; bốn chân to. Những đặc điểm ngoại hình này của dê Lạt rất giống với dê Cỏ ở Việt Nam (Đình Văn Bình và cs., 2007). Rất có thể dê Lạt của Lào có cùng một nguồn gốc di truyền với dê Cỏ của Việt Nam, thuộc nhóm dê Đông Nam Á “Kambing Katjang” (Nozawa và cs., 1998).

Vì chỉ chăn nuôi với quy mô nhỏ nên người dân thường mua dê của nhau về nuôi. Hộ chăn nuôi thường chọn những con dê đực to, khỏe, không có dị tật, có tính hăng cao và có ngoại hình đặc trưng của giống để làm đực giống. Thường mỗi đàn dê chỉ để duy trì 1 - 2 hoặc không có dê đực giống. Phương thức phối giống chỉ có phối tự nhiên trong đàn; nếu trong đàn không có dê đực thì đuổi chung với đàn của hộ khác có dê đực để được

phối giống tự do. Với cách nhân giống này thì chắc chắn mức độ đồng huyết rất cao. Việc quản lý đàn và công tác giống không được tiến hành trên cơ sở theo dõi cá thể.

3.4. Thức ăn và phương thức chăn nuôi

Toàn bộ số hộ được điều tra đều nuôi dê theo phương thức quảng canh, tức là dê được thả tự do kiếm ăn cây cỏ tự nhiên. Đôi khi người dân có bổ sung một ít sắn, khoai, cám, ngô và một số loại cỏ lá tại chuồng như cỏ chỉ, so đũa, cây chuối, lá khế, lá mít... (Bảng 5). Người dân hầu như chưa quen trồng các loại cây thức ăn để bổ sung cho dê. Việc bảo quản, chế biến và dự trữ thức ăn cho dê cũng chưa được quan tâm.

Dựa vào điều kiện tự nhiên thực tế của từng vùng, từng mùa khác nhau mà thời gian chăn thả có khác nhau, thường vào mùa lạnh và mưa thì dê được thả muộn hơn. Bình thường buổi sáng người dân thả dê vào lúc 7 - 8 giờ và buổi chiều đuổi dê về chuồng lúc 4 - 5 giờ. Dê được thả tự do theo đàn, trừ những con bị bệnh tật hoặc mới đẻ thì được nhốt lại để điều trị hoặc chăm sóc riêng ở chuồng.

Chế độ nuôi dưỡng dê như hiện tại ở Lào tỏ ra không đáp ứng đủ nhu cầu dinh dưỡng cho dê, đặc biệt là vào mùa khô (tháng 2 đến tháng 5), nên dê chậm lớn, năng suất thấp. Chính vì thế việc bổ sung dinh dưỡng, nhất là thức ăn giàu protein và khoáng, có tác dụng cải thiện rõ rệt năng suất của dê (Phengsavanh, 2003; Keopaseuht và cs., 2004; Bounmy Phiovankham và Nguyễn Xuân Trạch, 2011).



Hình 1. Dê địa phương (Lạt) đực (bên trái) và cái (bên phải)

Bảng 5. Các loại thức ăn được các nông hộ bổ sung cho dê tại chuồng

Loại thức ăn	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Lá mít	17	34
Lá chuối	10	20
Lá xoài	14	28
Lá táo	8	16
Lá sắn	5	10
Thân lá đậu sau thu củ	11	22
Thân lá ngô sau thu bắp	8	16
Lá cây tự nhiên	47	94
Cỏ tự nhiên	7	14
Cỏ trồng	2	4
Cộng	50	100

Bảng 6. Các kiểu chuồng nuôi dê nông hộ

Kiểu chuồng	Số hộ	Tỷ lệ (%)
Chuồng bằng gỗ	90	71,43
Chuồng bằng tre nứa	25	19,84
Không chuồng	11	8,73
Cộng	126	100,00



Hình 2. Chuồng nuôi dê đặc trưng ở Lào

3.5. Chuồng trại

Bình thường thì mỗi hộ chăn nuôi dê chỉ có một cái chuồng vừa phải với đàn dê của mình để giữ dê về ban đêm. Chuồng thường được làm gần nhà ở, xung quanh chuồng thường có trồng cây. Tuy nhiên, một số hộ không làm chuồng cho dê mà chỉ thả dê quanh nhà ở, dọc đường đi hay phần đất chung. Một số hộ thả dê trong vườn cây ăn quả có tán cao với mật độ 5 - 10 con/ha. Những hộ đất hẹp thì trồng cỏ để nuôi nốt dê vào vụ trồng rau. Một số hộ không có diện tích đất quanh nhà thì thả dê theo dọc đường trong mùa vụ trồng lúa có người chăn.

Ở một số làng có đất công chung, khi đến mùa vụ trồng lúa hoặc rau, tất cả động vật nhai lại được thả vào đất chung đó và các hộ thay nhau chăn dê để không cho dê ra ngoài khu vực phá hoại rau màu của dân làng. Các hộ nuôi dê có nhiều kiểu chuồng nuôi khác nhau (Bảng 6). Chuồng dê thường được làm bằng gỗ, tranh tre, nứa, lá (Hình 2). Khung chuồng làm bằng tre hay gỗ. Nền sàn bằng gỗ hoặc tre. Sàn chuồng có chiều cao cách mặt đất khoảng 0,7 - 1,0 m. Mái chuồng lợp bằng cỏ tranh, tre, nứa, gỗ hay cũng có khi được lợp bằng tôn.

Bảng 7. Tỷ lệ mắc bệnh và chết của dê nuôi ở nông hộ (trong 362 dê điều tra năm 2009)

	Dê mắc bệnh		Dê chết	
	Số con	Tỷ lệ mắc (%)	Số con	Tỷ lệ chết (%)
Lở mồm long móng	91	25,13	39	10,77
Viêm phổi	54	14,92	15	4,13
Tiêu chảy	29	8,01	9	2,49
Ký sinh trùng đường ruột	17	4,69	14	3,87
Đau mắt	10	2,76	7	1,90
Chết từ sơ sinh đến 12 tháng tuổi		-		19,33
Chết trên 12 tháng tuổi		-		3,86
Cộng	201	55,53	84	23,20

3.6. Bệnh tật của dê và công tác thú y

Kết quả điều tra 57 hộ nuôi dê ở 4 tỉnh (Bảng 7) cho thấy trong tổng số 362 con dê mà các hộ này đã nuôi thì có 201 lượt con (55,53%) đã từng mắc bệnh, trong đó có 84 con (23,20%) đã chết, chủ yếu là dê chết dưới 12 tháng tuổi (19,33%). Dê thường bị mắc một số bệnh như lở mồm long móng, viêm phổi, tiêu chảy. Một số dê có hiện tượng nhiễm ký sinh trùng đường ruột và đau mắt. Bệnh lở mồm long móng đã xảy ra rất nghiêm trọng trong năm 2009 trên đàn dê ở mọi lứa tuổi.

Mặc dù ở các thôn bản đã có thú y viên cơ sở để chăm sóc sức khỏe cho vật nuôi, nhưng đối với con dê thì chưa có loại vacxin nào được áp dụng. Người dân thường tự mua thuốc về tiêm cho những con mắc các bệnh như tiêu chảy, đau bụng, sốt và ho. Đối với bệnh đậu và lở mồm long móng thì người dân thường dùng quả chua như chanh, quýt hoặc nấu những loại vỏ cây chát bôi lên chỗ loét. Đối với các bệnh khác như trướng hơi dạ cỏ, viêm vú... thì hầu như người dân chưa tìm ra cách chữa trị nào cho dê.

3.7. Thị trường

Người Lào rất thích ăn các món ăn được chế biến từ dê nên việc bán dê của người dân tương đối dễ dàng. Hiện nay đã hình thành rất nhiều các hàng quán như quán lẩu dê, quán dê nướng... ở tất cả các thành phố hoặc

phố huyện nên hàng ngày có rất nhiều khách hàng đến mua dê tại các nông hộ để phục vụ cho các nhà hàng này. Người dân có thể bán dê dễ dàng tại nhà hay bán tại chợ. Ở một số tỉnh biên giới, người dân có thể bán dê sang cả Việt Nam. Phần lớn dê được xuất bán là dê trưởng thành. Khi dê đã trưởng thành có khối lượng khoảng 25 - 30 kg thường được bán cho khách mua để làm thịt hoặc làm giống. Ở Lào, con dê còn được sử dụng làm quà biếu.

Tham gia vào chuỗi tiêu thụ dê còn có các thương lái ở các xóm và thị trấn với nhiều hoạt động khác nhau gồm thu gom, vận chuyển, giết mổ, bán buôn, bán lẻ. Sản phẩm cuối cùng là thịt dê và các sản phẩm khác sau giết mổ như xương, mỡ, lông... được bán cho các nhà hàng hay người tiêu dùng có nhu cầu. Các nhà hàng chuyên kinh doanh các món ăn từ thịt dê nhằm phục vụ cho thực khách và các cuộc liên hoan, hội nghị... là thị trường tiêu thụ thịt dê chính ở Lào. Nguyên liệu được cung cấp bởi các tư thương chuyên đi mua dê từ các hộ chăn nuôi. Những người có nhu cầu sử dụng thịt dê trong một số các thủ tục như ma chay, liên hoan, lễ tết ... thường mua dê thông qua các tư thương hoặc mua trực tiếp tại các hộ chăn nuôi dê.

Kết quả điều tra số dê bán ra trong năm 2009 của 126 hộ nuôi dê được tổng hợp trong bảng 8.

Bảng 8. Số lượng dê bán hàng năm của hộ chăn nuôi (năm 2009)

Số dê bán/năm	Số hộ	Tỷ lệ (%)
0	17	13,49
1- 5	64	50,79
6-10	38	30,17
11-15	6	4,76
>15	1	0,79
Cộng	126	100,00

Bình thường mỗi năm một hộ chăn nuôi dê có thể bán 3 - 5 con dê, thậm chí trên 10 con. Dê thuộc loài gia súc nhỏ được rất nhiều khách hàng ưa chuộng, dễ bán nên chăn nuôi dê đã giúp được nhiều hộ dân thoát khỏi những khó khăn trước mắt. Qua điều tra chúng tôi thấy rằng các nông hộ có chăn nuôi dê mặc dù nuôi với quy mô nhỏ nhưng mỗi năm có thể thu được hàng triệu kíp từ bán dê mà không cần đầu tư nhiều chi phí.

4. KẾT LUẬN

Chăn nuôi dê ở Lào còn mang tính quảng canh, quy mô nhỏ lẻ, ít đầu tư. Thức ăn chủ yếu là cây cỏ tự nhiên do dê chăn thả tự kiếm. Giống dê được nuôi chủ yếu là dê địa phương (Lạt) và được phối giống tự nhiên không kiểm soát. Chuồng trại đơn giản làm bằng gỗ, tre, nứa, lá hoặc không có chuồng. Tỷ lệ mắc bệnh và chết của dê khá cao. Dê dễ bán tại nhà, ở chợ hay xuất khẩu. Nước Lào có nhiều tiềm năng chăn nuôi dê nhưng để phát triển bền vững cần giải quyết tốt hơn các vấn đề về giống, thức ăn, chăm sóc quản lý và vệ sinh thú y.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bounmy Phiovankham và Nguyễn Xuân Trạch (2011). Ảnh hưởng của lai giống và bổ sung dinh dưỡng đến sức sản xuất thịt của dê nuôi ở Lào: 1. Thu nhận thức ăn, tăng trọng và thành phần thân thịt. *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, Tập 9, số 2, tr. 218-224.
- Devendra, C. and McLeroy, G.B. (1982). Goat and sheep production in the tropics. Longman Group Ltd, London and NewYork.
- Đình Văn Bình, Nguyễn Xuân Trạch, Nguyễn Thị Tú (2007). Giáo trình chăn nuôi dê và thỏ. NXB. Nông nghiệp-Hà Nội.
- Keopaseuht, T., Ty, C., Bounthong, B., Preston, T. R. (2004). Effect of method of offering foliages of *Gliricida sepium* and *Stylosanthes guianensis* CIAT 184 (Stylo) to goats on intake and digestibility. *Livestock Research for Rural Development* 16.
- Nguyen Xuan Trach and Bounmy Phiovankham (2011). Determination of growth functions of indigenous and crossbred goats in Laos. *Journal of Southern Agriculture (China)* 42 (1): 82-85.
- Nozawa, K., Tsunoda, K., Amano, T., Namikawa, T., Tanaka, K., Hata, h., Yamamoto, Y., Dang, V. B., Phan, X. H., Nguyen, H. N., Nguyen, D. B. And Chau, B. L. (1998). Gene constitution of the native goats of Vietnam. *Rep. Soc. Res. Native Livestock (Japan)* 16: 91-104.
- Pearcock, C. (2005). Goats - A pathway out of poverty. *Small Rumin. Res.*60 (1): 179 - 186.
- Phengsavanh, P. (2003). Goat production in smallholder farming systems in Lao PDR and the possibility of improving the diet quality by using *Stylosanthes guianensis* CIAT 184 and *Andropogon gayanus cv Kent*. MSc.Thesis. Swedish University of Agricultural Sciences, Uppsala, Sweden.